

TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC ĐỨC HẠNH CỦA ARISTOTELES

Phạm Văn Chung^(*)

(*) Tiến sĩ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Email: chungphi233@gmail.com

Tóm tắt: Trên cơ sở chỉ ra một cách có hệ thống nội dung quan niệm đạo đức học của Aristoteles, xác định rõ những quan niệm nền tảng, quan niệm về quá trình bên trong tất yếu của đức hạnh, về những đức hạnh cụ thể cơ bản và những cơ sở tư tưởng triết học của nó, bài viết cho rằng quan niệm Aristoteles về đạo đức là một tư tưởng triết học đức hạnh, tức là có khả năng, khuynh hướng của một triết học đức hạnh, trong đó đạo đức học là thành phần cơ bản của nó.

Từ khóa: đạo đức, đức hạnh, Aristoteles, đạo đức học.

Ngày nhận bài: 05/05/2023; ngày phản biện: 06/05/2023; ngày sửa chữa: 07/06/2023; ngày duyệt đăng: 15/01/2024.

1. Mở đầu

Một vấn đề rất quan trọng được đặt ra trong nghiên cứu đạo đức hiện nay cả trong thực tiễn và trên lý thuyết, là vấn đề mối quan hệ giữa đạo đức và đức hạnh. Phải chăng đây là hai nội dung tồn tại độc lập và có liên hệ với nhau hay là một: hoặc là đạo đức hoặc là đức hạnh? Để giải đáp vấn đề này thì một nhiệm vụ phải làm là tìm hiểu sâu sắc, toàn diện hơn đi sản đạo đức học có giá trị to lớn của Aristoteles¹. Trong di sản này tồn tại hai nội dung rõ ràng là quan niệm về đạo đức và quan niệm về đức hạnh. Cho nên, vấn đề được đặt ra và giải quyết trong nội dung bài viết này về mặt lý thuyết là về *thực chất*, quan niệm

của Aristoteles về “đạo đức (như vẫn thường nói) là *tư tưởng triết học đạo đức* hay *tư tưởng triết học đức hạnh*? Bài viết dựa trên việc khảo cứu nội dung hai tác phẩm chính của Aristoteles là *Đạo đức học của Nicomaque* (Nicomachean Ethics) và *Chính trị luận* để trả lời câu hỏi vừa nêu.

2. Quan niệm về thiện, về hạnh phúc với tư cách những quan niệm nền tảng và quá trình bên trong tất yếu của đức hạnh

¹ Aristoteles (384 - 322 tr. CN.) là một nhà triết học-tư tưởng vĩ đại của Hy Lạp cổ đại. Theo tác giả Lưu Hồng Khanh trong bài “Đôi lời của người dịch” thì nên viết Aristoteles là tên gọi *nguyên thủy* thay cho Aristotle (Leslie Stevenson và cộng sự 2017: 9).

Một là, quan niệm về thiện với tư cách nền tảng chung của đức hạnh. Chữ “good” trong một số tác phẩm của Aristoteles được in bằng tiếng Anh, thường được dịch sang tiếng Việt với nghĩa là thiện (cái thiện, điều thiện) hay là tốt (cái tốt, điều tốt). Tuy nhiên, trong các tác phẩm của Aristoteles như đã nói, khái niệm “thiện” có nhiều nghĩa khác nhau, có thể quy thành hai nghĩa cơ bản: 1) thiện (tốt) là cái quán xuyên, bao trùm và là cơ sở của tất cả; 2) thiện với nghĩa là đạo đức (đức hạnh). Ở đây trước hết chúng ta nói về thiện với nghĩa thứ nhất.

Trước hết về nội dung của cái thiện (cái tốt) nói chung, Aristoteles cho rằng “để có một đời sống tốt đẹp, con người cần có ba “cái tốt” - vật chất, thể chất và tinh thần” (Aristoteles 2008: 356). Vậy, Aristoteles hiểu cái tốt nói chung là gì? Theo ông, điều thiện là phạm trù có nhiều nội dung. Nếu điều thiện là phẩm tính (chất hay phẩm chất) thì nó là những đức hạnh; là lượng thì nó là sự chừng mực đúng đắn; là tương quan thì là sự ích lợi; trong thời gian thì là cơ hội; trong không gian thì là những miền mỹ tục và cứ như thế mãi. Vì vậy, điều thiện không phải là một tính chất chung, tổng quát duy nhất nào đó. Với cách hiểu này, Aristoteles chia điều thiện thành hai loại là điều thiện tự thân và điều thiện chỉ có ý nghĩa tương đối. Điều thiện tự thân là cái mà chúng ta theo đuổi chúng, như tư

tưởng, thị dục, lạc thú, danh vọng. Ông còn chia điều thiện làm ba loại khác: những điều thiện bề (bên) ngoài, những điều thiện của tâm hồn (hay tâm thiện) và những điều thiện của thân thể, trong đó ông coi những điều thiện của tâm hồn là quan trọng, quý nhất. Aristoteles cho rằng, có điều thiện của cá nhân và điều thiện của quốc gia. Điều thiện của một cá nhân cố nhiên đáng ước muốn. Nó có thể đồng nhất hóa với điều thiện quốc gia nhưng quan trọng và chân chính hơn vẫn là nắm và bảo toàn điều thiện quốc gia và khi điều thiện là của cả một dân tộc, một quốc gia, nó tốt đẹp hơn và thần bí hơn (Aristoteles 1996: 39, 23).

Trong Chính trị luận Aristoteles còn nói cụ thể hơn về cái tốt, trong đó mỗi quan tâm chính yếu của ông là xem cái tốt là hạnh phúc, là đức hạnh, là những gì giúp con người có hạnh phúc. Ở đây cũng cần nêu bật hai điều. Thứ nhất, Aristoteles rất coi trọng cái tốt theo nghĩa là cái mà đời sống chính trị, quốc gia phải hướng đến. Ông khẳng định rằng, “quốc gia hiện hữu là nhằm đạt đến một đời sống “tốt đẹp”, đó là đời sống mà con người, công dân có thể “chia sẻ với nhau sự hạnh phúc hay sống một đời sống có sự tự do lựa chọn” (Aristoteles 2008: 172), rằng “mục đích tối hậu của quốc gia là nhằm đạt tới một đời sống “tốt đẹp” và các định chế xã hội chỉ là phương tiện để đạt tới mục đích này”

(Aristoteles 2008: 175), cái tối hậu mà “chính trị phải hướng đến là công lý, và công lý bao gồm những gì tạo nên lợi ích chung”. *Thứ hai*, đặc biệt, dường như Aristoteles muốn nói đến “bản chất” hay cái phương thức tồn tại tất yếu của cái tốt khi ông viết: “đức hạnh là số trung bình cộng hay sự trung dung, thì đời sống trung dung và có số trung bình mà ai cũng có thể đạt được, phải là đời sống tốt đẹp nhất” (Aristoteles 2008:182) và “ta phải thừa nhận rằng sự trung dung và trung bình là điều tốt nhất, và như vậy, có được vận may vừa phải là điều tốt nhất” (Aristoteles 2008: 283). Những luận điểm này khiến ta liên tưởng đến tư tưởng, quan điểm trung dung của Nho - Khổng giáo nói chung và quan niệm về đức của nó nói riêng. Nghĩa là đối với Aristoteles cũng như Nho - Khổng giáo, cái thiện (tốt) không thể là cái thái quá, thiên lệch để dẫn đến bất cập.

Có thể thấy, từ nội dung trên, Aristoteles đã không xem thiện chỉ là cái thuộc về đạo đức, đức hạnh, mà còn là những gì thuộc về nhiều lĩnh vực sinh hoạt khác của con người như ích lợi đối với đời sống nói chung, công chính, công lý đối với pháp luật và chính trị, tự do đối với sự khẳng định phẩm chất của một công dân, tính chừng mực, trung bình và cơ hội đối với mọi hoạt động và sự khẳng định những phẩm chất, đức hạnh. Hơn thế, quan niệm về thiện còn bao hàm cả

cái đẹp (“miền mỹ tục”). Trong những cái được gọi là tốt, Aristoteles rất coi trọng những cái thuộc về tâm hồn, nói rộng ra là những gì thuộc về tinh thần, trong đó ông đặc biệt coi trọng lý tính, trí tuệ. Theo ông, “những ai chủ trương pháp trị, tức là chủ trương để cho lý trí và Thượng đế cai trị; còn những ai chủ trương nhân trị đã đưa thêm thú tính vào sự phán xét của con người, vì lòng ham muốn là một con dã thú và đam mê làm hư hỏng tâm trí nhà cai trị dù cho người đó có là đáng anh tài bậc nhất” (Aristoteles 2008: 202).

Với quan niệm về nội dung của điều thiện như thế, Aristoteles đã chỉ ra *vị trí, vai trò và phân chia các mức độ của điều thiện*. Ngay trong đoạn mở đầu cuốn sách *Đạo đức học của Nicomaque* ông đã nêu một luận điểm tiêu biểu như sau: “nghệ thuật nào và cuộc mưu tầm nào, cũng như hành động và sự thảo luận nào có suy nghĩ cũng đều hình như hướng về điều thiện. Vì vậy, người ta hoàn toàn có lý khi định nghĩa điều thiện là cái gì khiến, trong mọi trường hợp, người ta hướng về đấy” (Aristoteles 1996: 21). Aristoteles nói rõ hơn điều này khi nói về những đức hạnh cụ thể khi chỉ ra rằng các đức hạnh phải lấy điều thiện làm mục đích, nếu không chúng không còn được xem là đức hạnh. Nghĩa là Aristoteles xem thiện như một mục đích quan trọng của hoạt động con người.

Phân chia mức độ tồn tại của thiện, cùng với việc khẳng định mục đích tối hậu của mọi ngành khoa học, nghệ thuật là đạt tới “cái tốt” cao độ nhất và cái tốt cao độ nhất, cái tối hảo trong khoa học chính trị là công lý, và công lý bao gồm những gì tạo nên lợi ích chung (Aristoteles 2008: 182). Aristoteles dành sự quan tâm đặc biệt về điều thiện tối thượng. Ông hiểu điều thiện tối thượng chính là Thượng đế. Nó không phải là tính chất chung (của mọi điều thiện), mà là một ý niệm duy nhất có thể thu được. Thực chất của nó là ở ý nghĩa cứu cánh; nó quan trọng hơn ý nghĩa là mục đích, vì nó là cứu cánh khiến cho những cứu cánh khác phải phụ thuộc vào nó. Hơn thế, người ta sẽ lạc lõng trong cõi vô biên và sẽ hết sạch cả nội dung và trở nên vô hiệu quả khi không có cứu cánh cuối cùng này. Aristoteles gọi điều thiện tối thượng là loại “cứu cánh hoàn toàn”, “duy nhất và tuyệt đối hoàn toàn” và nếu có nhiều cứu cánh thì đó là “cứu cánh hoàn toàn nhất” (Aristoteles 1996: 22-23, 34).

Những gì được trình bày trên đây cho phép chúng ta khẳng định rằng, trước hết, Aristoteles có một quan niệm chung về thiện với tư cách cái tồn tại bao trùm lên, chi phối mọi hoạt động sống của con người, thậm chí lên mọi tồn tại và là mục tiêu, động lực, đặc biệt là nền tảng cho mọi hoạt động của con

người. Theo đó, mọi hoạt động của con người và đức hạnh chỉ có nghĩa khi chúng hướng thiện, lấy thiện làm cứu cánh. Aristoteles đặc biệt coi trọng cái thiện tối cao, xem nó như cứu cánh của mọi cứu cánh. Song cũng cần nhấn mạnh rằng, mặc dù coi trọng cái thiện tối cao với nghĩa một tồn tại siêu hình hay là Thượng đế, nhưng Aristoteles chủ yếu nói đến cái thiện ở con người, của con người và do con người. Đây là khía cạnh rất nhân văn ở ông.

Hai là, quan niệm về thiện và hạnh phúc như là nền tảng và quá trình bên trong tất yếu của đức hạnh.

Trong *Chính trị luận* Aristoteles cho thấy rõ cái thiện (tốt) với nghĩa là cái thuộc đạo đức, đức hạnh. Ông viết: “để xứng đáng được gọi là một nước thì nước đó phải đặc biệt quan tâm đến đạo đức. Không có mục tiêu phát huy đức hạnh thì sự kết hợp chính trị chỉ là liên minh của những phần tử sống cách xa nhau” và nếu như luật pháp thiếu nền tảng đạo đức thì như thế có nghĩa là nó không theo đúng “những quy luật của cuộc sống để cho dân trở thành người tốt và công chính” (Aristoteles 2008: 173); và, “nếu của cải và tự do là những điều kiện cần cho sự xuất hiện của một nước, thì công lý và lòng dũng cảm cũng là những điều kiện cần thiết. Hai điều kiện đầu cần thiết cho sự hiện hữu của một nước, hai điều kiện sau tạo nên đời sống

tốt đẹp của đất nước” (Aristoteles 2008: 185). Ông nhấn mạnh: “(1) một đời sống hạnh phúc là một đời sống theo đức hạnh và có đủ phương tiện vật chất để sinh sống và (2) đức hạnh là số trung bình cộng hay sự trung dung, thì đời sống trung dung và có số trung bình mà ai cũng có thể đạt được, phải là đời sống tốt đẹp nhất” (Aristoteles 2008: 238). Những luận điểm vừa nêu cho thấy quan niệm của Aristoteles rằng thiện cũng có nghĩa là đạo đức, đức hạnh và trong trường hợp này nó có ý nghĩa là nền tảng *bên trong* của đức hạnh. Chúng ta sẽ còn thấy rõ khía cạnh nội dung này trong quan niệm của Aristoteles về hạnh phúc sau đây.

Nói chung Aristoteles hiểu *hạnh phúc* thiên về nghĩa nó là cái tốt và được biểu hiện ra là sự sung sướng, vui vẻ, thích khoái; là những trạng thái đối lập với bất hạnh. Theo ông, không bao giờ một người hạnh phúc lại là người bất hạnh, nhưng đối với một nhà hiền triết, dù họ không vô cảm với những hoạn nạn, đau thương lớn, họ vẫn sáng ngời đức hạnh, vì họ là người can đảm và đại độ (có lẽ Aristoteles nói về Socrates?). Aristoteles xem hạnh phúc cũng là điều thiện, hơn thế, nó là điều thiện quý nhất, đẹp nhất, thú vị nhất, vì thế “khi chúng ta nói về giá trị của con người, chúng ta không nói về giá trị của thân thể, mà của tâm hồn và chúng ta

gọi hạnh phúc là sự hoạt động hoàn toàn phát đạt của tâm hồn”. Ông còn cho rằng không thể có hạnh phúc ở loài vật và cả ở trẻ em, vì tuổi trẻ không cho nó sử dụng lý trí. Tuy vậy, ông không xem thường những giá trị vật chất và những điều kiện khác được ông gọi là cái “ngoại thiện” như tiền bạc, tình thân hữu, dòng dõi, sự thịnh vượng v.v., những cái mà thiếu chúng người ta khó, thậm chí không thể làm điều thiện (Aristoteles 1996: 34, 36, 40-42, 53).

Giải thích tại sao có hạnh phúc, Aristoteles đặt câu hỏi phải chăng: “hạnh phúc như một tặng vật của các vị thần linh hoặc như một sự may mắn của số mệnh?”, rồi ông tự trả lời rằng nó không phải do thần linh tặng, mà do người ta thủ đắc hạnh phúc bằng đức hạnh, rằng đức hạnh phát sinh hạnh phúc. Ông nói rõ hơn rằng hạnh phúc đến với những ai không lãnh đạm với đức hạnh và người ta không nên trông chờ hạnh phúc do ngẫu nhiên, may mắn đem lại. Ông khẳng định: “không một người nào là thiện nhân nếu không hân hoan vì hành động cao đẹp; không một người nào công bình, nếu không hoan hỉ làm công việc công bình; không một người nào là quảng đại nếu không vui lòng làm những việc quảng đại, tương tự những đức hạnh khác cũng vậy”. Từ đây có thể thấy, Aristoteles xem nguồn gốc của hạnh phúc chính là đức hạnh. Nhưng ông

không quên nhấn mạnh rằng hạnh phúc có được phải nhờ lý trí (Aristoteles 1996: 36, 40-41, 52-53).

Nói về vai trò của hạnh phúc, Aristotele cho rằng đối với những con người hạnh phúc thực sự, khó có thể trục xuất họ khỏi hạnh phúc, cho dù họ gặp những khó khăn, trái lại, họ biết lợi dụng và vượt qua những khó khăn. Ông cho rằng cũng như điều thiện, hạnh phúc được xem là cứu cánh và rất lớn lao, bởi vì, hạnh phúc là một nguyên lý, nguyên nhân cốt yếu của các điều thiện khác. Để đạt đến hạnh phúc phải thực hiện tất cả những hành vi khác. Vì thế, hạnh phúc có một bản tính rất đáng tôn kính và thiêng liêng. Đặc biệt, khi đồng nhất hạnh phúc với cái tốt, Aristoteles đã xem nó như mục đích tối hậu của con người, của quốc gia (Aristoteles 1996: 41, 36, 52).

Mặc dù có mâu thuẫn khi *một mặt*, cho rằng hạnh phúc chỉ có được khi dựa trên đức hạnh; song *mặt khác*, xem hạnh phúc như là nguyên lý, nguyên nhân cốt yếu, như một cứu cánh, nhưng với toàn bộ nội dung quan niệm về thiện, về hạnh phúc như đã chỉ ra cho thấy đây là những quan niệm chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống tư tưởng triết học đức hạnh của Aristoteles. Thiện, hạnh phúc chính là những nền tảng, quá trình bên trong tất yếu của đức hạnh. Chính vì thế, theo quan niệm về thiện, về hạnh phúc là nội

dung cơ bản trong lý thuyết, triết học đức hạnh của Aristoteles.

3. Về đức hạnh nói chung

Aristoteles cho rằng nghiên cứu đức hạnh (virtue) chính là nghiên cứu đời sống tinh thần hay tâm hồn con người. Ông phân chia tâm hồn thành hai phần có lý trí và không có lý trí và theo ông, có hai thứ đức hạnh: đức hạnh trí tuệ với sự khôn ngoan, suy nghĩ và đức hạnh luân lý, như đức quảng đại, điều độ. Đức hạnh luân lý hình thành tự phát, do thiên nhiên trao cho và rất khó thay đổi, còn đức hạnh trí tuệ một phần lớn từ học thức mà ra, cho nên nó đòi hỏi sự rèn luyện, thực hành và thời gian (Aristoteles 1996: 53, 54-57, 58-59).

Trọng tâm quan niệm của Aristoteles về đức hạnh nói chung là tư tưởng về *bản chất* của đức hạnh. Trong tác phẩm *Đạo đức học của Nicomaque* không định theo đuổi một mục đích lý thuyết như những tác phẩm khác, nhưng tư tưởng của Aristoteles về bản chất của đức hạnh được thể hiện rất rõ với những luận điểm có ý nghĩa như những định nghĩa về đức hạnh. Aristoteles hiểu bản chất đức hạnh liên quan chặt chẽ với tính “năng hướng”, được hiểu là khả năng, năng lực hành động hướng đến mục đích nhất định là hạnh phúc, điều thiện. Theo ông, trong tâm hồn, chỉ thấy những nhiệt tình, khả năng hành động, những năng hướng thủ đắc, nên đức hạnh phải thuộc về một

trong những loại ấy. Ông phân biệt năng hướng đức hạnh khác với nhiệt tình, tức những mơ ước, sự sợ hãi, tức giận, táo bạo, ghen ghét, vui mừng, thân ái, thù oán, hối tiếc, ganh đua, thương hại, khác với năng lực là những khả năng cảm thấy cái nhiệt tình ấy và khẳng định đức hạnh chỉ liên quan đến “những năng hướng thủ đắc”, có nghĩa là lựa chọn có suy nghĩ (lý trí) (Aristoteles 1996: 67, 68, 69).

Aristoteles còn nói rõ hơn khía cạnh nội dung này khi phân loại các năng hướng đức hạnh. Theo ông, đức hạnh của con người là một năng hướng khiến người ấy thành một chính nhân có thể làm tròn tác dụng riêng của con người, và cho rằng năng hướng đức hạnh chứa đựng cơ chế quan trọng, đó là tính trung bình, không thái quá, thiên lệch. Đối với Aristoteles, tính trung bình là đặc tính rất quan trọng, được xem là đặc trưng cơ bản, bản chất của đức hạnh, ông còn “định nghĩa”: “đức hạnh là một khuynh hướng thủ đắc theo ý chí, cốt ở sự điều độ, định nghĩa bởi lý trí theo hạnh kiểm của một người suy nghĩ. Nó là một sự trung bình đúng mực giữa hai cực đoan” và “thể cho nên, theo tinh hoa của nó, đức hạnh cốt ở một sự trung bình đúng đắn, nhưng đối với điều thiện và sự hoàn toàn thì nó ở điểm cao nhất”. Aristoteles khẳng định tính trung bình, chừng mực hay trung dung, là đặc tính chỉ có ở những hành vi đức hạnh và giải thích rõ

hơn về trung bình và ý nghĩa của nó. Ông cho rằng khó lòng có đức hạnh. Trong mỗi trường hợp, đạt được mực trung là không dễ, nhưng ấn định tâm điểm của vòng tròn là một việc riêng biệt của nhà thông thái. Như vậy, ai cũng có thể nổi giận, có thể phát tiền và tiêu pha rộng rãi. Nhưng biết cần phải cho ai, cho bao nhiêu, khi nào, vì mục đích và bằng cách nào, điều đó không phải ai cũng có thể làm được. Nên khéo sử dụng tiền là việc hiếm, đáng khen và tốt đẹp (Aristoteles 1996: 69, 72-73, 81). Aristoteles nêu tiếp một “định nghĩa” mang tính kết luận: “như vậy, chúng ta đã luận giải những đức hạnh một cách tổng quát. Chúng ta đã nói đại khái bản tính của nó - nó cốt ở sự trung bình đúng mực và là những năng hướng thủ đắc nguồn gốc của nó - nó phát sinh ra hành vi và chính do sự hành xử nó mà hành vi phát sinh. Chúng ta cũng nói nó tùy thuộc chúng ta, nó hữu ý và thích hợp với mệnh lệnh của lý trí lành mạnh” (Aristoteles 1996: 106).

Với quan niệm về đức hạnh nói chung, đặc biệt là về bản tính của đức hạnh, Aristoteles đã chỉ ra chức năng, vai trò quan trọng của đức hạnh; đó là giúp con người hoàn thành trách nhiệm, đạt được điều thiện, hạnh phúc, thành chính nhân. Tuy nhiên, điểm nổi bật trong các “định nghĩa” về đức hạnh là việc Aristoteles đã nói rõ chức năng cơ bản

của đức hạnh là ở chỗ nó là nguồn gốc phát sinh hành vi, hoạt động hành động. Điều này khiến chúng ta liên tưởng đến tư tưởng của I.Kant về “thực hành” hay “lý tính thực hành” (I.Kant 2007) sau này. Quan niệm chung về đức hạnh và bản chất của nó chính là về cái phổ biến của mọi đức hạnh cụ thể.

4. Về những đức hạnh cụ thể cơ bản

Aristoteles nêu ra rất nhiều đức hạnh cụ thể bao gồm tự do, công chính, công lý, bình đẳng, can đảm, tiết độ, đại độ, sự khôn ngoan v.v., nhưng trong đó có những đức hạnh không được làm rõ nội dung. Cho nên, dưới đây chúng ta chỉ nói về những đức hạnh cơ bản cụ thể được ông bàn đến một cách chính diện, rõ ràng.

Một là, lòng can đảm. Căn cứ vào tư tưởng về bản chất của đức hạnh, Aristoteles “định nghĩa” lòng can đảm (hay sự dũng cảm) “là một sự trung bình đúng mực giữa sự sợ hãi và sự táo bạo” (Aristoteles 1996: 74), là “mực trung dung giữa tính sợ hãi và tính táo bạo” (Aristoteles 1996: 106). Định nghĩa này thể hiện rõ tính nhất quán lôgic trong tư tưởng của Aristoteles. Nó đòi hỏi không được lẫn lộn giữa can đảm và táo bạo hay liều lĩnh, đồng thời không được đối lập cực đoan lòng can đảm với sợ hãi và táo bạo. Điều này cho thấy, tính tương đối của sự phân biệt, nghĩa là người dũng cảm không phải là người không biết sợ hãi, trái lại có thể vì những nỗi sợ mà

người ta trở nên can đảm. Tuy nhiên, sự can đảm và hèn nhát về cơ bản thì không có gì chung với nhau.

Một định nghĩa khác của Aristoteles về can đảm là “người can đảm tỏ ra một lòng bình tĩnh bất biến với tư cách con người. Vậy người ấy cũng sợ cái gì quá sức người, trong khi vẫn chịu đựng đúng đắn, như lý trí mong muốn để nhằm điều thiện, vì đó là cứu cánh của đức hạnh”. Với quan niệm này Aristoteles đã chỉ rõ thêm những biểu hiện đặc trưng của can đảm, đó là sự bình tĩnh, vững vàng về mặt tinh thần, có thể xem đây là bản lĩnh. Hoàn toàn nhất quán lôgic với quan niệm về bản chất của đức hạnh, Aristoteles hiểu can đảm không thể thiếu lý trí, cụ thể là “người giữ vững thái độ và sợ cái gì nên sợ, vì một mục đích và bằng một cách và trong những trường hợp thích đáng, và tỏ lòng tín nhiệm trong những điều kiện tương tự, thật là can đảm. Vì người ấy vững lòng và hành động một cách thích hợp với sự kiện và lý trí” (Aristoteles 1996: 109-110).

Sau khi chứng minh, làm rõ hơn nội dung, thực chất của lòng can đảm, rằng can đảm có sự trung bình hay sự đúng mực giữa sự sợ hãi và sự táo bạo, rằng trong tiếng Hy Lạp, sự sợ hãi thái quá không có cái tên nào cả, nhưng có thể gọi đó là thiếu dũng cảm hay hèn nhát, còn sự táo bạo thái quá thì gọi là liều lĩnh, Aristoteles chỉ ra vai trò, nguồn gốc

của can đảm. Theo ông, lòng can đảm tự nó tốt đẹp, vì mục đích của nó tốt đẹp, rằng can đảm có thể bắt nguồn từ một đức tính tối hảo, đó là “lòng danh dự” và can đảm không thể do bắt buộc mà có, nó phải là “tự nguyện”, tự do, nó còn có tính kinh nghiệm hoặc chuyên nghiệp, nó bắt nguồn từ sự giận dữ, căm hờn (Aristoteles 1996: 74, 109-110).

Hai là, tính tiết độ và tính quảng đại. Aristoteles xét *sự tiết độ* trong quan hệ với những quan năng ham muốn và gọi đó là những “du khoái” của tâm hồn, là sự theo đuổi dục vọng và sự ham học, là những lạc thú về thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác v.v.. Tuy nhiên, ông thấy tiết độ không đồng nghĩa với sự theo đuổi lạc thú, ham mê, vì “cũng như những đứa trẻ phải sống theo những mệnh lệnh của thầy giáo nó, quan năng thèm muốn của chúng ta phải hợp với những mệnh lệnh của lý trí”. Cho nên, ở người tiết độ, cả hai quan năng cùng theo đuổi mục đích là điều thiện. Vì vậy, “người tiết độ thèm muốn cái gì nên thèm muốn, theo cách phải theo, và trong trường hợp thích đáng, những mệnh lệnh của lý trí đều đồng nhất” (Aristoteles 1996: 118-125, 126). Vậy, có thể hiểu một cách chung, tiết độ là năng lực điều chỉnh những quan năng ham muốn dựa theo lý trí, hướng theo điều thiện.

Theo Aristoteles quan niệm *tính quảng đại* là một trung dung đối với

việc sử dụng tài sản, như thế nghĩa là tính quảng đại chỉ có ở những người có tài sản. Vì thế, người ta khen người quảng đại vì cách cho và nhận tiền, nhất là vì cách cho, rằng “tự quên mình là đặc điểm của tính quảng đại” và hơn thế, như một nghệ thuật. Bởi vì, người ta sử dụng mỗi vật và cả tiền bạc, hay hơn cả, nếu người ta am hiểu, tinh thông thuật, nghệ thuật sử dụng chúng, đây là điều người quảng đại thấu triệt. Ông còn thấy đặc điểm của người quảng đại là cho người nào là xứng đáng hơn là nhận của kẻ thích đáng và không nhận những gì không thuộc về mình; người quảng đại cốt ở chỗ hàm ơn cho người hơn là hàm ơn người. Không chỉ có thế, Aristoteles xem quảng đại là sự trung dung giữa hoang phí và hà tiện. Tính quảng đại là một đức hạnh là vì nó là hành vi được thực hiện để nhằm điều thiện. Cho nên, người quảng đại khi cho chính là theo đuổi điều thiện và cho một cách có ý thức, cho những người phải cho, một số lượng vừa phải, vào lúc thích đáng và khi làm như vậy, người ấy cảm thấy thú vị và ít ra không hối tiếc (Aristoteles 1996: 130, 138-139). Tuy nhiên, cái quan trọng trong lập luận của Aristoteles là xem quảng đại không tách rời trí tuệ. Có thể hiểu quan niệm của Aristoteles về tính quảng đại đã bao hàm cả tính bao dung hay độ lượng và vị tha.

Ba là, tính đại độ (và người đại độ). Đây là một trong những đức hạnh quan trọng được Aristoteles nói đến và nói rất rõ, rất hay. Ông cho rằng người *đại độ* là người tự xét mình có thể làm những hành vi (việc) lớn lao và có thể làm thật sự, còn người nào vô tài đức, tưởng mình có khả năng hành động như vậy, chỉ là một người đại độ. Căn cứ vào luận điểm mang tính định nghĩa về tính đại độ này Aristoteles đã chỉ ra những đặc trưng, biểu hiện cụ thể của tính đại độ với tư cách một đức hạnh. Theo ông, “tính đại độ không thể tách khỏi đại tính và mỹ tính” và “người ta chỉ có thể quan niệm mỹ tính trong một thân thể lớn, những người bé nhỏ có thể yếu điệu và cân đối, nhưng nói cho đúng không đẹp”. “Người đại độ về phương diện đại tính thì đạt tới đỉnh, về phương diện nghi lễ thì ở mức trung bình đúng đắn vì (họ) tự xét theo giá trị của mình”. “Nếu người ấy quả thực có thể làm đại sự mà tự xét thấy xứng đáng, nhất là những đại sự tối quan trọng, người ấy có thể tỏ khả năng của mình”. “Người ta thấy rõ rằng tính đại độ lộ ra trong phạm vi danh dự, nhất là ở những người tự xét mình đáng được tôn kính, cố nhiên tùy theo tài đức của người này”. “Người đại độ khi xứng đáng với những vinh dự lớn lao nhất, chỉ có thể là người đức hạnh nhất”. Aristoteles khẳng định, người đại độ đặc biệt tôn trọng danh dự. Tuy nhiên, người ấy tỏ ra tiết

độ về tài sản, thể lực, về mọi sự thành công hay mọi sự thất bại. Đặc biệt, ông xem đại độ không chỉ là cái đức hạnh hoàn toàn tồn tại ở nơi người ta (trong thân thể và tinh thần), mà còn ở chỗ cái tài đức vẹn toàn ấy phải được thể hiện ra trong những thành công lớn lao trên thực tế (Aristoteles 1996: 141-145, 146).

Aristoteles còn chỉ ra một số đặc điểm, biểu hiện nổi bật khác của đại độ và những tính cách liên quan mật thiết với nó. Ông nói rằng đến cả những danh hiệu lớn lao nhất tặng bởi thiên nhân cũng chỉ làm cho người đại độ cảm động vừa thôi, rằng không thể có những dấu hiệu quý mến xứng đáng với đức hạnh hoàn toàn của người đại độ. Người đại độ tỏ vẻ khinh thị đối với sự ô danh. Trong hạnh phúc cũng như sự khổ sở, người ấy không cảm thấy niềm vui hay nỗi buồn thái quá. Người ấy cũng cư xử như vậy đối với danh vọng, không coi nó như tài sản quan trọng nhất. Người đại độ ít đếm xỉa đến những vinh dự nên ít đếm xỉa đến những cái khác. Cho nên, dường như người đại độ nhìn mọi sự từ trên cao. Người đại độ có thể làm điều thiện, làm ơn cho người khác, nhưng cảm thấy ít nhiều xấu hổ khi phải thụ ơn người khác. Chính thái độ thứ nhất đánh dấu sự hơn người (vì như thế mới có thể là đại độ), thái độ thứ nhì là kém người (không thể là đại độ). Đặc điểm của người đại độ là không cần ai giúp hay là

nếu cần, chỉ đành chịu giúp một cách ngại ngùng, nhưng trái lại, không ngại ngần, vội vàng giúp đỡ người khác. Đối với người có địa vị và được số phận ưu đãi, người đại độ tỏ ra tự cao (hay tự trọng? - P.V.C.), nhưng lại ôn hòa với những kẻ thường thường bậc trung. Người đại độ không thích giao thiệp với những người ở địa vị cao và với xã hội nơi những kẻ đó chiếm hàng đầu. Người đại độ quan tâm, kính trọng chân lý hơn dư luận, luôn luôn nói và hành động một cách chân thành. Người ấy hết sức sợ một tâm hồn nô lệ, trong khi tất cả những kẻ nịnh nọt đều là nô lệ và tất cả những kẻ khúm núm đều nịnh nọt. Người đại độ không có khuynh hướng cảm phục, tất nhiên cả sùng bái, vì không có gì lớn lao đối với họ. Người đại độ không thù oán, vì bản tính không thúc đẩy họ chất đầy ký ức mọi kỷ niệm, nhất là những cách ngược đãi đối với mình. Người đại độ ít than phiền, cầu khẩn, bởi vì họ thiết tha về thể sự. Người đại độ sẵn sàng tìm cách chiếm hữu cái gì mỹ lệ và không lợi, hơn là những tài sản lợi ích. Ngoài ra, còn phải nói đến cử chỉ chậm chạp, giọng nói nghiêm nghị, lời nói khoan thai (Aristoteles 1996: 141-142, 146).

Đồng thời, để làm nổi bật hơn những tính cách, đặc điểm của người đại độ, Aristoteles còn chỉ ra những tính cách, đặc điểm đối lập với chúng của kẻ không phải đại độ, như sự hèn nhát, nhỏ bé, đại

đột, sự kiêu ngạo, huênh hoang, hám danh. Ông cho rằng những kẻ có những tính cách trên là do thiếu đức hạnh hoặc không có đức hạnh, hoặc có sự nhầm lẫn về giá trị thực của mình. Chính vì vậy, những người này cố gắng tỏ ra xứng đáng, tỏ ra có năng lực, không những thế còn cố gắng nổi bật nhờ trang sức, dáng điệu và những thắng lợi thuộc loại ấy. Tất cả là để phô trương thanh thế, tạo uy tín giả, trên thực tế đó là sự bất chước, sự giả làm đại độ. Aristoteles chỉ ra thực chất của những sự giả danh, cố tỏ ra đại độ rốt cuộc cũng chỉ để cho mình có danh giá và lợi lộc mà thôi (Aristoteles 1996: 146-149, 158, 159-161).

Bàn về *nguồn gốc* của tính đại độ, Aristoteles viết: “những ân huệ của số phận hình như góp phần vào sự đại độ. Dòng dõi trâm anh, thế lực chính trị, khiến mình được coi như là xứng đáng với danh dự, đó là những yếu tố để hơn người”. Tuy nhiên, ông hiểu rằng “sự siêu việt trong phạm vi chữ thiện còn đáng tôn kính hơn. Cho nên có trường hợp sở hữu những tài sản tăng thêm sự đại độ, chính vì thế mà vài người tôn kính ta” (Aristoteles 1996: 145). Do đó, người được tôn kính chỉ là vì họ là người thiện, người có đức hạnh. Nói về *vai trò*, *chức năng* của đại độ, Aristoteles cho rằng không có đức hạnh, cụ thể là đại độ, thì hoàn toàn không thể nói đến thắng lợi (thành công) thực tế lớn lao. Người đại

độ có thể vượt qua những hiểm nguy đòi hỏi cả sự hy sinh, để thực hiện nhiệm vụ của mình và chỉ có người đại độ mới có thể thực hiện được những sự nghiệp vĩ đại. Nhưng ông cảnh báo: nếu chỉ trơ trọi có thắng lợi, tức là không có đức hạnh, thì đó là hỗn xược và đáng khinh và rằng không có đại độ khó lòng giữ chừng mực thời thịnh vượng.

Từ những quan điểm của Aristoteles trên đây, có thể tóm tắt nội dung cơ bản và bản chất của đức hạnh đại độ như sau: a) đức đại độ không tách rời những công việc, trách nhiệm lớn lao, trọng đại và thường gắn chặt với lợi ích, sự tôn vinh của cộng đồng, quốc gia; b) đại độ phải có đại tính, nghĩa là phải có đức hạnh, tài năng lớn lao vẹn toàn. Đây là những gì cho phép người đại độ thực hiện, hoàn thành được những trách nhiệm lớn lao; c) người đại độ đặc biệt trọng danh dự. Về điều này cần nói rõ hơn danh dự không phải là hình thức đơn thuần, mà là cái tất nhiên biểu hiện đại tính của người đại độ. Vì thế, không phải cứ nói trọng danh dự là có danh dự.

Bốn là, tính công bằng. Đầu tiên, Aristoteles xác định cách xem xét tính công bằng, đó là đặt tính công bằng trong những đối cực của nó và dựa trên tính trung bình hay trung dung để xem xét. Do đó, nhất quán với quan niệm về bản chất đức hạnh, ông hiểu công bằng trước hết là cái năng hướng bên trong

khiến ta có những hành vi công bằng, làm thật và thích làm, rằng “hình như kẻ bất công là người muốn có nhiều hơn cái phần có quyền được có, và còn làm hại tha nhân. Cho nên, cố nhiên người công bằng sẽ là người theo đúng pháp luật và lẽ bình đẳng. Người công bằng khiến chúng ta theo đúng pháp luật và lẽ bình đẳng, kẻ bất công lôi cuốn chúng ta trong sự bất hợp pháp và sự bất bình đẳng” (Aristoteles 1996: 166, 168). Ông nói rõ hơn về sự bất công để làm nổi bật sự công bằng, rằng kẻ bất công không phải luôn ham muốn sự tối đa, tức là tham lam, mà cả sự tối thiểu. Vì kẻ bất công hành động trái với pháp luật và người nào theo đúng pháp luật là người công bằng. Đương nhiên, ở đây Aristoteles muốn nói đến một thứ luật pháp dựa trên công lý, mà theo ông “công lý bao gồm những gì tạo nên lợi ích chung” (Aristoteles 2008: 182).

Aristoteles chỉ ra rõ hơn tính trung bình (trung dung) trong bản chất của công bằng qua việc sử dụng phương pháp toán học, cụ thể là phép tính về tỷ lệ. Ông nói, cái cần phải xem xét chính là tương quan bất bình đẳng và bình đẳng. Ông thấy, bất công luôn đi với công bằng, bất bình đẳng luôn đi với bình đẳng; cho nên, bình đẳng, công bằng phải dựa trên hay thể hiện là sự ngang bằng về mặt tỷ lệ giữa các đối tượng (sự vật và người), ngược lại sự bất

binh đẳng, do đó sự bất công, thể hiện ra là sự không ngang nhau giữa chúng. Vậy, cái trung bình là ở chỗ chúng ta lấy nó làm căn cứ để nếu thêm vào hay bớt đi một phần nào đó thì quan hệ tỷ lệ kia sẽ trở thành bình đẳng (ngang nhau), công bằng, hoặc bất bình đẳng. Ông kết luận: “điều công bằng và điều bất công cốt ở chỗ, cố nhiên hành vi công bằng chiếm trung tâm giữa điều bất công mà người ta làm và điều bất công mà người ta chịu đựng, điều kia cốt được nhiều hơn, điều này khiến được ít hơn phần thích đáng. Cho nên, khác với những đức hạnh khác, điều công bằng ở giữa, bất công ở cực đoan (Aristoteles 1996: 181-182, 188).

Vạch ra mối liên hệ chặt chẽ giữa pháp luật, công lý với những đức hạnh cụ thể như sự dũng cảm, tiết độ v.v., Aristoteles xem tính công bằng là một *đức hạnh quan trọng nhất* và *đáng có hơn cả* “sao hôm và sao mai”, khiến người ta thường dùng câu tục ngữ: “tính công bằng chứa đựng tất cả những đức hạnh khác”. Tính công bằng là một đức hạnh tuyệt đối đầy đủ, thực hành nó là thực hành đức hạnh trọn vẹn: người nào có tính công bằng có thể phát lộ đức hạnh của mình đối với cả tha nhân, chứ không phải chỉ đối với riêng mình. Chính vì công bằng chỉ được xét rõ ràng trong quan hệ với tha nhân (người khác), khiến cho chỉ có nó, trong tất cả các đức hạnh,

hình như là một điều thiện không phải của riêng chúng ta. Tất nhiên, Aristoteles còn thấy rằng công bằng không thể tách rời, đứng ngoài lý trí ý thức nói chung của con người (Aristoteles 1996: 166-174, 195-196).

Năm là, những đức hạnh thuộc về trí tuệ. Aristoteles hiểu những đức hạnh này, về bản chất, cũng là những năng hướng của con người. Đặc trưng của đức hạnh trí tuệ liên quan đến các yếu tố của nhận thức, như cảm giác, tư tưởng và khuynh hướng, nhất là chân lý và nó phân biệt với đức hạnh luân lý. Đặc biệt, đức hạnh trí tuệ gắn chặt với hoạt động sản xuất, sáng tác cũng giống như “nghệ thuật là một năng hướng có thể sáng tác, kèm theo lý trí thực sự”. Nói về đức hạnh cụ thể thuộc về trí tuệ, Aristoteles chỉ tập trung vào sự *khôn ngoan*, xem nó như một đức hạnh nổi bật duy nhất. Ông cho rằng sự khôn ngoan là đức hạnh với năng hướng của một nguyên lý nhân bản, được soi sáng bởi lý trí. Tuy nhiên, ông lại cho rằng đây là một đức hạnh không hoàn toàn thuộc về trí tuệ và nó đương nhiên không phải là một nghệ thuật, bởi vì không phải mọi sự khôn ngoan đều có tính sáng tác, nhưng nó chắc chắn liên quan đến hành động và cá nhân (Aristoteles 1996: 74, 212-219, 221-223). Tiếp đó, ông nói đến sự khôn ngoan trong khoa học, hoạt động tổ chức và chính trị, nhưng không đồng nhất khôn

ngoan với những thành phần của chúng, như sự sâu sắc, đúng đắn, thảo luận, tiết độ, ngay thẳng. Hơn thế, đối với ông cái quan trọng của đức hạnh trí tuệ chính là ở chỗ nó trực tiếp làm cho hoạt động đi đến kết quả. Nhưng Aristoteles không coi hiểu biết, trí tuệ là đức hạnh, có lẽ vì trong hệ thống của ông sự hiểu biết, trí tuệ vốn thuộc các lĩnh vực rất quan trọng là nhận thức luận, lôgic học và cả khoa học luận vốn là những lĩnh vực đã góp phần to lớn vào sự phát triển nhận thức, khoa học, tinh thần và hiện thực lịch sử phương Tây.

5. Cơ sở tư tưởng triết học của quan niệm về đức hạnh

Có nhiều phương diện đã làm nổi bật chân dung triết gia vĩ đại Aristoteles, nhưng ở đây xin nhấn mạnh ba phương diện là siêu hình học, nhận thức luận (bao gồm cả lôgic học và tư tưởng khoa học luận) và quan điểm về hoạt động con người được xem như là những cơ sở tư tưởng triết học của quan niệm Aristoteles về đức hạnh. *Siêu hình học của Aristoteles* trước hết thể hiện ở sự phê phán đối với quan điểm của Platon về ý niệm xem như bản chất của thế giới, tách khỏi vật chất, do đó không thể giải thích được tự nhiên. Tuy nhiên, Aristoteles không loại bỏ được chủ nghĩa duy tâm của Platon, trái lại thừa nhận đồng thời hai khuynh hướng duy tâm và duy vật; trong đó ông coi vật chất chỉ là cơ sở tiêu cực và gán tất cả tính tích

cực cho “hình thức” tức là cái tinh thần, ý niệm và xem nguồn gốc cuối cùng của mọi vận động là Thượng đế - một “động lực bất động ban đầu”. Tư tưởng siêu hình học của ông đã chi phối quan niệm về đạo đức, đức hạnh ở việc ông rất coi trọng cái tinh thần. *Trong nhận thức luận* (bao gồm cả *lôgic học* và *tư tưởng khoa học luận*), Aristoteles thấy rõ hoạt động lý tính là hoạt động cao nhất, xem lao động trí óc, sự nhàn rỗi trí óc là một đặc quyền của những người tự do. Điều không thể nghi ngờ là sự ý thức về khoa học, cách thức của nhận thức khoa học gắn liền với tinh thần duy lý, đã dẫn dắt nhà tư tưởng trong việc luận giải có nguyên tắc nhằm tìm ra chân lý, nhất là trong việc xây dựng nên các hệ thống lý thuyết trong đó có lĩnh vực lý thuyết đạo đức hay đức hạnh.

Tuy nhiên, cơ sở tư tưởng triết học quan trọng nhất của tư tưởng triết học đức hạnh Aristoteles chính là *tư tưởng triết học hoạt động*, hay có thể xem là *tư tưởng triết học con người*. Nội dung tư tưởng triết học hoạt động con người được thể hiện rất rõ trong cả hai cuốn sách *Đạo đức học của Nicomaque* (các chương VII và VIII của quyển thứ nhất) và *Chính trị luận* với trọng tâm bàn về hoạt động chính trị. Aristoteles nêu bật đặc trưng đời sống con người chính là hoạt động, nó là sự hòa hợp của tâm hồn và lý trí, nhằm hướng đến thiện, hạnh

phúc và cái đẹp. Trong cái nhìn chung nhất về hoạt động Aristoteles thấy được nội dung cơ bản của nó là *hành động* mà trong đó các yếu tố đức hạnh, đạo đức, cái thiện, trí tuệ, tự do là những gì làm nên bản chất của nó. Ông nhấn mạnh nguyên lý cơ bản của hành động chính là đức hạnh, nhưng cũng đặc biệt đề cao lý trí, khẳng định lý trí điều khiển đức hạnh (Aristoteles 1996: 267, 37, 55-56). Một điều thú vị là ông phản đối quan điểm “vô vi” và “xuất thế” và cho rằng “khi đức hạnh và sự khôn ngoan của một người được thể hiện qua hành động càng nhiều bao nhiêu, thì người đó càng được hạnh phúc bấy nhiêu”, rằng “hạnh phúc chính là sự hoạt động và hành động của những người khôn ngoan và công bằng là sự thể hiện của những gì xứng đáng gọi là cao nhã”. Đồng thời, Aristoteles thấy hoạt động là một hệ thống xã hội phức tạp, trong đó ông đặc biệt coi trọng hoạt động chính trị, xem đó là hoạt động cơ bản chi phối tất cả. Không phải ngẫu nhiên ông “định nghĩa” “con người là một sinh vật chính trị” (Aristoteles 2008: 356, 263, 165). Ông xem chính trị học là môn học chi phối các môn khoa học khác và cho rằng mục đích của chính trị không phải là kiến thức thuần túy mà là sự thực hành và “cứu cánh của môn chính trị là cao nhất, vì nó chăm lo việc mọi người làm thế nào để thành công dân thực hành tính lương thiện” (Aristoteles 1996: 22-24, 44).

Tuy vậy, nói chung cần nhấn mạnh là Aristoteles xem xét, khẳng định đức hạnh, hạnh phúc, cái thiện, cái thiện tối thượng và cả cái đẹp trong hoạt động con người. Cho nên, toàn bộ nội dung quan niệm của Aristoteles về hoạt động chủ yếu nhằm khẳng định cần phải nghiên cứu những năng lực, khả năng bên trong của con người thông qua hoạt động, hành động hiện thực của nó. Chính nhờ quan điểm này mà Aristoteles đã phát hiện và làm sáng tỏ đời sống đạo đức, đức hạnh của con người. Vì lẽ đó, có thể khẳng định, quan điểm của Aristoteles về hoạt động chính là cơ sở tư tưởng trực tiếp cho quan niệm của ông về đức hạnh.

Ngoài ra cũng cần nói thêm về cơ sở, nguồn gốc xã hội của tư tưởng đức hạnh của Aristoteles. Chính sự hình thành chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình ở Hy Lạp cổ đại đồng nghĩa với việc sở hữu tư nhân, chế độ sở hữu tư nhân ra đời và đặc biệt, lần đầu tiên với tư tưởng dân chủ, con người cá nhân tự do cùng với các hình thức chế độ dân chủ đã hình thành ở đây, là những cơ sở, nguồn gốc xã hội, lịch sử hết sức quan trọng đối với sự hình thành tư tưởng triết học nói chung của Hy Lạp cổ đại, tư tưởng triết học đạo đức, đức hạnh của Aristoteles nói riêng.

Mặc dù vậy, chính Aristoteles cũng thừa nhận rằng cuốn *Đạo đức học của Nicomaque* của ông không định theo

đuổi một “mục đích lý thuyết”, mà theo chúng ta hiểu thì điều này có nghĩa là trong quan niệm của ông còn những khiếm khuyết, hạn chế. Cụ thể, ở đây chưa có sự bàn luận hoặc bàn luận chưa thật rõ về tình yêu thương, lương tâm, nghĩa vụ, các đức khiêm nhu, liêm, tín v.v.. Nhưng với những bàn luận lý tính, lý luận sâu sắc, chính diện về các nội dung đạo đức và đức hạnh, Aristoteles đã để lại một di sản đạo đức học rất có giá trị không chỉ ở từng nội dung cụ thể, mà còn cả ở hệ thống của nó, mặc dù nó chỉ như một bản đề cương, một phác thảo.

6. Kết luận

Với toàn bộ nội dung được thể hiện trên đây có thể xem quan niệm của Aristoteles về đạo đức là một *tư tưởng triết học đức hạnh*. Chúng ta gọi là *tư tưởng triết học* là vì nó chưa phải là một học thuyết triết học đúng nghĩa, mà chỉ chứa đựng những khả năng, tiềm năng, khuynh hướng của một học thuyết như vậy. Sở dĩ nó là tư tưởng mang tính *triết học đức hạnh* là vì trước hết nó được xây dựng trên cơ sở những tư tưởng triết học rất rõ ràng, nhất là quan điểm triết học về hoạt động - triết học về con người, vì nó là cái nhìn lý luận chung nhất về đạo đức, đức hạnh. Ở đây, không chỉ những nội dung của đạo đức, đức hạnh được định nghĩa, xác định về khái niệm, phạm trù, mà còn là việc bước đầu chúng được xây dựng có tính

chất hệ thống với những quan niệm nền tảng về quá trình bên trong tất yếu của đức hạnh. Hơn nữa, trong hệ thống các đức hạnh cụ thể tính công bằng được nhìn nhận như một đức hạnh cơ bản. Đặc biệt, với việc sử dụng từ ngữ *đạo đức học (ethics)* hẳn là Aristoteles muốn chứng tỏ *đạo đức* chính là nền tảng và quá trình bên trong tất yếu của đức hạnh; vì thế, sự truy tìm nền tảng, quá trình bên trong này chính là nhiệm vụ của một môn học có tên ban đầu là “đạo đức học” - môn học đã được xây dựng, phát triển trong toàn bộ truyền thống tư tưởng đạo đức học phương Tây cho đến nay với các nội dung cơ bản nổi bật là lương tâm, nghĩa vụ, lễ sống (ý nghĩa cuộc sống) và hạnh phúc, trong đó nghĩa vụ được I. Kant xem như một *quy luật* đạo đức cơ bản.

Tài liệu trích dẫn

1. Aristoteles. 1996. *Đạo đức học của Nicomque* (Đức Hình dịch), Hà Nội: Nxb. Bộ Giáo dục.
2. Aristoteles. 2008. *Chính trị luận* (Nguyễn Duy Trường dịch). Hà Nội: Nxb. Thế giới.
3. I.Kant. 2007. *Phê phán lý tính thực hành* (Bùi Văn Nam Sơn dịch và chú giải). Hà Nội: Nxb. Tri thức.
4. Leslie Stevenson, David L.Haberman, Peter Mathews Wright. 2017. *Mười hai học thuyết về bản tính con người*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.